

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,730,003,763,854 | 1,824,162,681,565 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 9,251,644,869 | 12,707,313,325 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9,251,644,869 | 12,707,313,325 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 510,860,208,008 | 464,251,734,079 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02a | 394,061,361,484 | 342,836,738,475 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 97,978,707,081 | 96,196,247,063 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 10,635,276,760 | 1,485,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05a | 107,333,887,272 | 54,755,398,851 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (99,213,839,564) | (31,021,650,310) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 64,814,975 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 1,168,679,934,130 | 1,302,402,580,305 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,171,983,347,532 | 1,304,063,120,914 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (3,303,413,402) | (1,660,540,609) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41,211,976,847 | 44,801,053,856 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08a | 8,598,999,107 | 6,711,131,750 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 32,612,977,740 | 38,089,922,106 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,264,669,798,112 | 1,449,909,213,293 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 464,682,427,649 | 19,459,893,095 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02b | 446,750,000,000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05b | 17,932,427,649 | 19,459,893,095 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 457,250,007,574 | 479,143,228,983 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 164,309,857,341 | 173,205,269,687 |
| - Nguyên giá | 222 | | 842,928,112,796 | 810,569,153,701 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (678,618,255,455) | (637,363,884,014) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 81,448,682,315 | 92,240,765,654 |
| - Nguyên giá | 225 | | 141,867,562,872 | 144,390,612,879 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (60,418,880,557) | (52,149,847,225) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 211,491,467,918 | 213,697,193,642 |
| - Nguyên giá | 228 | | 215,672,237,636 | 215,658,800,425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,180,769,718) | (1,961,606,783) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 106,084,451,865 | 110,453,867,900 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 106,084,451,865 | 110,453,867,900 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 158,199,843,049 | 754,879,761,952 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 9,545,403,049 | 557,023,581,882 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 166,304,000,000 | 215,325,000,000 |

| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (17,649,560,000) | (17,468,819,930) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 78,453,067,975 | 85,972,461,363 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08b | 78,558,067,975 | 85,342,461,363 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | (105,000,000) | 630,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2,994,673,561,966 | 3,274,071,894,858 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,688,215,093,169 | 1,978,296,598,084 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,393,782,185,816 | 1,639,410,983,687 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 100,136,199,578 | 208,387,621,641 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 8,086,893,011 | 8,723,355,855 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 16,177,854,618 | 5,567,008,182 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 20,191,866,008 | 43,145,134,345 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 4,066,424,019 | 7,866,075,403 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 60,124,608,280 | 61,436,367,304 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21a | 1,184,152,360,997 | 1,303,072,169,260 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.22 | 845,979,305 | 1,213,251,697 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 294,432,907,353 | 338,885,614,397 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21b | 294,432,907,353 | 338,885,614,397 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,306,458,468,797 | 1,295,775,296,774 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,306,458,468,797 | 1,295,775,296,774 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 660,000,000,000 | 660,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 660,000,000,000 | 660,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 611,965,459,100 | 611,965,459,100 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 29,000,000,000 | 29,000,000,000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (27,417,629,848) | (27,417,629,848) |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 38,350,705,316 | 21,749,562,556 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21,549,562,556 | 21,749,562,556 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16,801,142,760 | |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (5,440,065,771) | 477,904,966 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2,994,673,561,966 | 3,274,071,894,858 |

Người lập biểu



Mai Ngọc Tùng

Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL.01 | 731,807,258,164 | 714,137,253,387 | 2,086,100,613,757 | 1,833,589,860,256 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL.02 | 5,406,490,256 | 7,779,353,262 | 18,518,791,656 | 26,096,621,104 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 726,400,767,908 | 706,357,900,125 | 2,067,581,822,101 | 1,807,493,239,152 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL.03 | 626,171,772,177 | 589,612,674,229 | 1,795,058,633,498 | 1,537,824,747,717 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | | 100,228,995,731 | 116,745,225,896 | 272,523,188,603 | 269,668,491,435 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL.04 | 4,045,752,212 | 9,087,659,433 | 33,172,554,221 | 32,266,737,386 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL.05 | 17,748,255,579 | 31,250,878,768 | 61,500,893,061 | 86,557,263,718 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17,170,306,186 | 21,513,376,815 | 57,204,264,642 | 58,584,367,640 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 113,654,704,673 | (4,313,976,657) | (871,076,089) | (4,313,976,657) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VL.06 | 32,719,133,944 | 45,880,047,960 | 95,268,371,351 | 119,069,339,978 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL.07 | 29,335,700,664 | 20,664,319,674 | 110,698,403,115 | 50,842,596,594 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)] | 30 | | 138,126,362,429 | 23,723,662,270 | 37,356,999,208 | 41,152,051,874 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VL.08 | 991,773,987 | 1,145,060,764 | 3,029,149,929 | 9,069,479,942 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VL.09 | 3,008,467,020 | 11,623,275,943 | 14,897,501,860 | 13,420,605,699 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2,016,693,033) | (10,478,215,179) | (11,868,351,931) | (4,351,125,757) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 136,109,669,396 | 13,245,447,091 | 25,488,647,277 | 36,800,926,117 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 13,525,087,765 | 3,744,141,931 | 13,870,475,254 | 6,777,434,518 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | 735,000,000 | 15,000,000 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 122,584,581,631 | 9,501,305,160 | 10,883,172,023 | 30,008,491,599 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 123,775,569,187 | 9,496,348,514 | 16,801,142,760 | 29,947,027,881 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1,190,987,556) | 4,956,646 | (5,917,970,737) | 61,463,718 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VL.10 | 1,887 | 145 | 253 | 456 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1,887 | 145 | 253 | 456 |

Người lập biểu

Mai Ngọc Tùng

Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

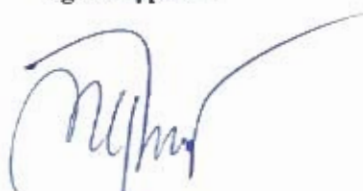
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2,289,429,531,888 | 2,026,922,954,201 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (836,752,451,662) | (1,290,932,582,348) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (240,589,165,018) | (238,797,206,826) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (50,356,485,550) | (45,754,192,191) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 617,930,138,996 | 1,390,911,609,845 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (675,877,636,222) | (1,161,047,638,058) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1,103,783,932,432 | 681,302,944,623 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5,884,276,760) | (90,000,000) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2,440,000,000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (46,088,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 69,820,120,000 | 5,697,120,000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,603,446,072 | 2,302,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 72,979,289,312 | (38,178,880,000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,275,211,507,487 | 2,676,212,474,270 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3,432,785,611,883) | (3,278,839,717,458) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (26,407,116,807) | (17,941,371,066) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (24,241,644,325) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1,183,981,221,203) | (644,810,258,579) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (7,217,999,459) | (1,686,193,956) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12,707,313,325 | 8,912,863,533 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3,762,331,003 | 1,517,967,419 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 9,251,644,869 | 8,744,636,996 |

Người lập biểu



Mai Ngọc Tùng

Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CP
NAM VIỆT

TP LONG XUYẾN - T. AN GIANG

Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty Cổ Phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương | Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. | Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH thủy sản Biển Đông | 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Kinh doanh thủy sản xuất khẩu | 90.91% | 90.91% | 90.91% | 90.91% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|-------------------------------|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ Phần rau quả nông trại Xanh | Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. | Chế biến và bảo quản rau quả. | 44.4% | 44.4% | 44.4% | 44.4% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 07 |

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 07 - 09 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 |

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty Cổ Phần Nam Việt.

Thặng dư vốn Cổ Phần

Thặng dư vốn Cổ Phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ Phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn Cổ Phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm/kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 319.938.110 | 827.111.840 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.931.706.759 | 11.880.201.485 |
| Cộng | 9.251.644.869 | 12.707.313.325 |

2. Phải thu khách hàng**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>167.779.012.231</i> | <i>74.411.129.774</i> |
| Triple T Corporation (USA) | 67.639.033.478 | 74.351.346.708 |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | 100.000.267.740 | 59.783.066 |
| Công ty Cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh | 40.327.252 | - |
| Ông Đoàn Quốc Hội | 99.383.761 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>226.282.349.253</i> | <i>268.425.608.701</i> |
| Các khách hàng nước ngoài | 197.934.863.893 | 265.966.530.297 |
| Các khách hàng trong nước | 28.347.485.360 | 2.459.078.404 |
| Cộng | 394.061.361.484 | 342.836.738.475 |

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>446.750.000.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | 446.750.000.000 | - |
| Cộng | 446.750.000.000 | - |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | 2.274.605.560 | 95.170.887 |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 69.099.890.800 | 72.320.029.471 |
| Các nhà cung cấp trong nước khác | 26.604.210.721 | 23.781.046.705 |
| Cộng | 97.978.707.081 | 96.196.247.063 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>9.194.276.760</i> | <i>-</i> |
| Cho Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh vay với lãi suất 7%/năm | 9.194.276.760 | - |
| <i>Phải thu các cá nhân khác</i> | <i>1.441.000.000</i> | <i>1.485.000.000</i> |
| Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay với lãi suất 12%/năm (*) | 941.000.000 | 950.000.000 |
| Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay với lãi suất 0%/ | 500.000.000 | 500.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| năm (*) | | |
| Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn | - | 35.000.000 |
| Cộng | 10.635.276.760 | 1.485.000.000 |

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng với tổng số tiền trích lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 975.000.000 VND (số đầu năm là 695.000.000 VND).

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>96.118.130</i> | - | <i>9.409.635.636</i> | - |
| Hộ Kinh Doanh cá Sầu Long Xuyên | | - | 5.386.832 | - |
| Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh - Phải thu tiền bán vật tư | - | - | 5.386.832 | - |
| Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh - Phải thu chi hộ | | - | 5.776.751 | - |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương - Cho mượn vật tư | 36.132.370 | - | - | - |
| Ông Doãn Chi Thiên - Tạm ứng, thuê TNCN | 59.985.760 | - | - | - |
| Ông Doãn Quốc Hội | | - | 40.000.000 | - |
| Thành viên Hội đồng quản trị - Phải thu lại tiền đất chậm nộp | - | - | 9.358.472.053 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>107.237.769.142 (350.480.895)</i> | | <i>45.345.763.215 (269.400.682)</i> | |
| Tạm ứng | 5.431.214.255 | - | 5.189.156.927 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 3.981.180.521 | - |
| Tiền lãi cho vay | 476.479.546 (350.480.895) | | 476.479.546 (269.400.682) | |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược (*) | 98.414.308.000 | - | 32.113.080.000 | - |
| Ký quỹ cho hãng tàu để nhập hàng bị trả lại về | - | - | 1.111.570.663 | - |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | - | - | 220.769.354 | - |
| Ông Đỗ Thanh Xuân – Tạm ứng | 854.753 | - | 1.454.798 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.914.912.588 | - | 2.252.071.406 | - |
| Cộng | 107.333.887.272 (350.480.895) | | 54.755.398.851 (269.400.682) | |

(*) Công ty cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 98.295.508.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (số đầu năm là 31.700.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh An Giang).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5b. Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| Phải thu tiền bán hàng | | | | |
| | | 112.995.620.884 | | 48.705.468.298 |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | | 2.320.415.064 | | 10.790.636.786 |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | | 3.198.687.330 | | 4.757.975.000 |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | | 94.132.421.900 | | 29.052.618.068 |
| Quá hạn trên 03 năm | | 13.344.096.590 | | 4.104.238.444 |
| Phải thu cho vay | | 1.441.000.000 | | 1.450.000.000 |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | | - | | 950.000.000 |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | | 941.000.000 | | - |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | | - | | 300.000.000 |
| Quá hạn trên 03 năm | | 500.000.000 | | 200.000.000 |
| Phải thu khác | | 476.479.546 | | 476.479.546 |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | | - | | 57.316.667 |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | | 122.233.334 | | 281.833.333 |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | | 216.273.279 | | 137.329.546 |
| Quá hạn trên 03 năm | | 137.972.933.00 | | - |
| Cộng | | 114.913.100.430 | | 50.631.947.844 |
| | | 15.102.762.215 | | 18.648.218.670 |
| | | 1.624.290.545 | | 7.553.445.750 |
| | | 1.599.343.665 | | 2.378.987.500 |
| | | 11.879.128.005 | | 8.715.785.420 |
| | | - | | - |
| | | 470.500.000 | | 755.000.000 |
| | | - | | 665.000.000 |
| | | 470.500.000 | | - |
| | | - | | 90.000.000 |
| | | - | | - |
| | | 125.998.651 | | 207.078.864 |
| | | - | | 40.121.667 |
| | | 61.116.667 | | 125.758.333 |
| | | 64.881.984 | | 41.198.864 |
| | | - | | - |
| | | 15.699.260.866 | | 19.610.297.534 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

| | |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 31.021.650.310 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 68.192.189.254 |
| Xóa nợ | - |
| Số cuối kỳ | 99.213.839.564 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 14.549.120.010 | - | 71.457.555.498 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 138.364.150.399 | - | 80.598.777.373 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 7.898.732.376 | - | 4.597.972.985 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 341.910.669.307 | - | 496.889.549.968 | - |
| Thành phẩm | 648.993.204.305 | (3.303.413.402) | 620.279.794.854 | (1.660.540.609) |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 20.267.471.135 | - | 30.239.470.236 | - |
| Cộng | 1.171.983.347.532 | (3.303.413.402) | 1.304.063.120.914 | (1.660.540.609) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | |
|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.660.540.609 |
| Trích lập dự phòng | 1.642.872.793 |
| Số cuối kỳ | 3.303.413.402 |

Hàng tồn kho có trị giá 344.283.151.427 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất | 1.763.702.500 | 4.120.434.082 |
| Công cụ dụng cụ | 2.830.337.300 | 1.379.851.505 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.004.959.307 | 1.210.846.163 |
| Cộng | 8.598.999.107 | 6.711.131.750 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất | 65.157.536.598 | 66.777.015.739 |
| Công cụ dụng cụ | 3.529.977.760 | 10.043.627.399 |
| Chi phí sửa chữa | 3.874.942.410 | 4.056.935.604 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 5.995.611.207 | 4.464.882.621 |
| Cộng | 78.558.067.975 | 85.342.461.363 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 299.426.536.490 | 450.460.327.905 | 50.584.257.960 | 10.098.031.346 | 810.569.153.701 |
| Mua trong năm | 152.627.273 | 3.052.478.909 | 3.116.782.727 | 1.059.270.015 | 7.381.158.924 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.654.602.278 | 2.497.648.668 | 3.079.823.778 | - | 12.232.074.724 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 20.977.727.303 | - | - | 20.977.727.303 |
| Thanh lý, nhượng bán | (503.896.030) | (5.459.017.387) | (1.113.931.980) | (1.155.156.459) | (8.232.001.856) |
| Số cuối kỳ | 305.729.870.011 | 471.529.165.398 | 55.666.932.485 | 10.002.144.902 | 842.928.112.796 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 221.507.615.938 | 253.106.102.359 | 41.121.194.459 | 7.234.819.874 | 522.969.732.630 |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 238.468.903.946 | 344.303.592.940 | 45.100.866.114 | 9.490.521.014 | 637.363.884.014 |
| Khấu hao trong năm | 7.382.563.850 | 26.655.123.344 | 1.396.859.464 | 449.747.544 | 35.884.294.202 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 10.597.054.740 | - | - | 10.597.054.740 |
| Thanh lý, nhượng bán | -35.689.129 | -3.211.310.049 | -824.821.864 | -1.155.156.459 | -5.226.977.501 |
| Số cuối kỳ | 245.815.778.667 | 378.344.460.975 | 45.672.903.714 | 8.785.112.099 | 678.618.255.455 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 60.957.632.546 | 106.156.734.957 | 5.483.391.849 | 607.510.335 | 173.205.269.687 |
| Số cuối kỳ | 59.914.091.344 | 93.184.704.423 | 9.994.028.771 | 1.217.032.803 | 164.309.857.341 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |

10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 134.912.926.333 | 9.477.686.546 | 144.390.612.879 |
| Thuê tài chính trong năm | 18.400.097.296 | - | 18.400.097.296 |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài chính | (20.923.147.303) | - | (20.923.147.303) |
| Số cuối kỳ | 132.389.876.326 | 9.477.686.546 | 141.867.562.872 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 50.556.270.900 | 1.593.576.325 | 52.149.847.225 |
| Khấu hao trong năm | 17.681.308.079 | 1.184.779.993 | 18.866.088.072 |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài chính | (10.597.054.740) | - | (10.597.054.740) |
| Số cuối kỳ | 57.640.524.239 | 2.778.356.318 | 60.418.880.557 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải. truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|----------------------------|--|----------------|
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 84.356.655.433 | 7.884.110.221 | 92.240.765.654 |
| Số cuối kỳ | 74.749.352.087 | 6.699.330.228 | 81.448.682.315 |

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|--|--------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 215.296.802.325 | 361.998.100 | 215.658.800.425 |
| Chi phí trước bạ chuyển nhượng QSDĐ đã kết chuyển | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (36.562.789) | - | (36.562.789) |
| Số cuối kỳ | 215.310.239.536 | 361.998.100 | 215.672.237.636 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 361.998.100 | 361.998.100 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 1.599.608.683 | 361.998.100 | 1.961.606.783 |
| Khấu hao trong năm | 2.219.162.935 | - | 2.219.162.935 |
| Số cuối kỳ | 3.818.771.618 | 361.998.100 | 4.180.769.718 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 213.697.193.642 | - | 213.697.193.642 |
| Số cuối kỳ | 211.491.467.918 | - | 211.491.467.918 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 194.865.668.776 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty và để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 110.011.543.052 | 24.884.355.764 | (12.232.074.724) | (16.811.477.495) | 105.852.346.597 |
| Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất | 88.428.481.477 | 3.907.605.902 | - | (50.000.000) | 92.286.087.379 |
| Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản | 18.870.653.034 | 5.525.400.008 | (3.938.851.287) | (16.053.431.594) | 4.403.770.161 |
| Nhà máy chế biến thức ăn | 2.554.566.509 | 8.550.967.097 | (3.119.692.141) | (1.649.999) | 7.984.191.466 |
| Các hạng mục khác | 157.842.032 | 6.900.382.757 | (5.173.531.296) | (706.395.902) | 1.178.297.591 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 442.324.848 | 1.284.479.409 | - | (1.494.698.989) | 232.105.268 |
| Cộng | 110.453.867.900 | 26.168.835.173 | (12.232.074.724) | (18.306.176.484) | 106.084.451.865 |

13. Các khoản đầu tư tài chính**13a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

| | Giá gốc | Số cuối kỳ Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Giá gốc | Số đầu năm Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
|--|-----------------------|---|----------------------|------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần DAP số 2 - VinaChem ⁽ⁱ⁾ | - | - | - | 612.900.000.000 | (66.292.897.256) | 546.607.102.744 |
| Công ty Cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh ⁽ⁱⁱ⁾ | 12.000.000.000 | (2.457.207.182) | 9.542.792.818 | 12.000.000.000 | (1.583.520.862) | 10.416.479.138 |
| Cộng | 12.000.000.000 | (2.454.596.951) | 9.545.403.049 | 624.900.000.000 | (67.876.418.118) | 557.023.581.882 |

⁽ⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem.⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND vốn điều lệ.**Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết**

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với Công ty Cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh | | |
| Bán nguyên liệu, vật tư | 17.296.381 | 243.170.917 |
| Bán thành phẩm, bao bì | 1.743.077.210 | 18.443.085 |
| Cho vay | 10.250.000.000 | - |
| Lãi vay phải thu | 173.036.111 | - |
| Mua vật tư, công cụ dụng cụ | 99.832.548 | - |

13b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngân hàng TMCP | | | | |
| Hàng Hải (MSB) | 135.000.000.000 | - | 135.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần bảo hiểm Hàng Không ⁽ⁱ⁾ | - | - | 43.200.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt ⁽ⁱⁱ⁾ | - | - | 5.821.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần cromit Cổ Định Thanh Hóa | 20.304.000.000 | (6.649.560.000) | 20.304.000.000 | (6.468.819.930) |
| Công ty Cổ Phần cromit Nam Việt | 11.000.000.000 | (11.000.000.000) | 11.000.000.000 | (11.000.000.000) |
| Cộng | 166.304.000.000 | (17.649.560.000) | 215.325.000.000 | (17.468.819.930) |

(i) Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số Cổ Phần của Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không mà công ty nắm giữ.

(ii) Trong kỳ, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Bản Việt đã hoàn trả toàn bộ vốn góp còn lại cho các thành viên.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 17.468.819.930 | 13.134.836.304 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 180.740.070 | 5.286.084.451 |
| Số cuối kỳ | 17.649.560.000 | 18.420.920.755 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------|--|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 630.000.000 | 225.000.000 |
| Phát sinh trong kỳ | (105.000.000) | - |
| Hoàn nhập trong kỳ | 630.000.000 | (15.000.000) |
| Số cuối kỳ | (105.000.000) | 210.000.000 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>10.721.361.773</i> | <i>11.223.842.444</i> |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | 10.721.361.773 | 11.223.842.444 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>89.414.837.805</i> | <i>197.163.779.197</i> |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | - | 69.886.029.598 |
| Các nhà cung cấp trong nước | 89.414.837.805 | 127.277.749.599 |
| Cộng | 100.136.199.578 | 208.387.621.641 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Các khách hàng nước ngoài | 3.512.013.991 | 6.785.648.979 |
| Các khách hàng trong nước | 4.574.879.020 | 1.937.706.876 |
| Cộng | 8.086.893.011 | 8.723.355.855 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 776.719.357 | 5.045.331.106 | (4.335.669.058) | 1.486.381.405 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 4.666.650 | (4.666.650) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 6.522.047.149 | (6.522.047.149) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.967.256.599 | 13.870.475.254 | (3.997.464.816) | 13.840.267.037 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 811.736.026 | 1.497.693.156 | (1.474.224.286) | 835.204.896 |
| Thuế tài nguyên | 11.296.200 | 104.653.530 | (99.948.450) | 16.001.280 |
| Thuế môn bài | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - |
| Thuế nhà đất | - | 34.026.062 | (34.026.062) | - |
| Cộng | 5.567.008.182 | 27.085.892.907 | (16.475.046.471) | 16.177.854.618 |

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|--------------------------|
| - Thành phẩm xuất khẩu | 0% |
| - Cá nguyên liệu | |
| + Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân | Không chịu thuế |
| + Công ty mua ngoài bán cho tổ chức | Không kê khai, tính thuế |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | |
|-------------------------------------|-----|
| + Công ty mua ngoài bán cho cá nhân | 5% |
| - Sản phẩm, dịch vụ khác | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (thuế suất năm 2015 là 22%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Chi phí lãi vay | - | 1.376.159.183 |
| Chi phí cước tàu và nhập hàng | 3.254.306.914 | 3.004.511.597 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | - | 1.526.328.850 |
| Tiền com | 509.808.955 | 603.777.113 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 302.308.150 | 1.355.298.660 |
| Cộng | 4.066.424.019 | 7.866.075.403 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 56.377.051.550 | 56.703.146.496 |
| Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả | 41.152.674.950 | 41.152.674.950 |
| Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả | 15.224.376.600 | 15.224.376.600 |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương - Phải trả khác | - | 326.094.946 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 3.747.556.730 | 4.733.220.808 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 781.534.001 | 900.141.786 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 682.137.343 | 1.125.214.572 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.453.901.400 | 1.453.901.400 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 829.983.986 | 1.253.963.050 |
| Cộng | 60.124.608.280 | 61.436.367.304 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | <i>124.502.922.195</i> | <i>135.343.381.384</i> |
| Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương | 4.002.922.195 | 10.635.022.384 |
| Vay Công ty Cổ Phần rau quả nông trại xanh | - | 2.490.000.000 |
| Vay Ông Doãn Tới | 500.000.000 | 418.359.000 |
| Vay Bà Dương Thị Kim Hương ^(a) | 120.000.000.000 | 121.800.000.000 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>1.059.649.438.802</i> | <i>1.167.728.787.876</i> |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.012.217.504.690 | 1.094.054.635.823 |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang ^(b) | 363.403.770.630 | 416.917.550.864 |
| Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | - | 29.971.099.635 |
| Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang ^(c) | 98.644.649.000 | 37.964.240.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh An Giang ^(d) | 110.381.615.210 | 166.664.816.222 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(e) | 299.764.702.795 | 286.127.626.288 |
| Vay Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh ^(f) | 43.461.434.400 | 42.789.445.692 |
| Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(g) | 54.616.622.001 | 113.619.857.122 |
| Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(h) | 22.349.202.654 | - |
| Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾ | 19.595.508.000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 25.850.000.000 | 40.875.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 21.581.934.112 | 32.799.152.053 |
| Cộng | 1.184.152.360.997 | 1.303.072.169.260 |

^(a) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

^(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng hóa thành phẩm cá tra xuất khẩu của Công ty tại kho của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tiền gửi có kỳ hạn, các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị, các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thanh Thiên.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.
- (f) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty và được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.094.054.635.823 | 3.590.955.711.441 | - | - | (3.672.792.842.574) | 1.012.217.504.690 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 13.125.022.384 | 12.483.750.000 | - | - | (21.605.850.189) | 4.002.922.195 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 122.218.359.000 | 1.200.000.000 | - | - | (2.918.359.000) | 120.500.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 40.875.000.000 | - | 22.875.000.000 | - | (37.900.000.000) | 25.850.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 32.799.152.053 | 7.769.859.840 | 14.089.279.348 | - | (33.076.357.129) | 21.581.934.112 |
| Cộng | 1.303.072.169.260 | 3.612.409.321.281 | 36.964.279.348 | - | (3.768.293.408.892) | 1.184.152.360.997 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i> | 149.790.137.844 | 169.041.578.844 |
| Vay Ông Doãn Tới ^(a) | 89.975.137.844 | 102.141.578.844 |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | 59.815.000.000 | 66.900.000.000 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 144.642.769.509 | 169.844.035.553 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 125.250.000.000 | 148.125.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh An Giang ^(b) | 96.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(c) | 29.250.000.000 | 34.125.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 19.392.769.509 | 21.719.035.553 |
| Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị | 2.600.155.135 | 9.715.311.777 |
| Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị | 1.702.522.872 | 2.879.810.963 |
| Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị | 15.090.091.502 | 9.123.912.813 |
| Cộng | 294.432.907.353 | 338.885.614.397 |

- (a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy, máy móc thiết bị, vùng nuôi với lãi suất 8.9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Tây Dương.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu với lãi suất 9%/năm trong 03 năm đầu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 151.100.000.000 | 25.850.000.000 | 125.250.000.000 | - |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân | 149.790.137.844 | - | 149.790.137.844 | - |
| Nợ thuê tài chính | 40.974.703.621 | 21.581.934.112 | 19.392.769.509 | - |
| Cộng | 341.864.841.465 | 47.431.934.112 | 294.432.907.353 | - |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 189.000.000.000 | 40.875.000.000 | 148.125.000.000 | - |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân | 169.041.578.844 | - | 169.041.578.844 | - |
| Nợ thuê tài chính | 54.518.187.606 | 32.799.152.053 | 21.719.035.553 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|-------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Cộng | 412.559.766.450 | 73.674.152.053 | 338.885.614.397 | - |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|---|------------------------------|--|---|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 148.125.000.000 | - | - | - | (22.875.000.000) | 125.250.000.000 |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân | 169.041.578.844 | - | - | (19.251.441.000) | - | 149.790.137.844 |
| Nợ thuê tài chính | 21.719.035.553 | 11.868.697.274 | (9.496.470) | (96.187.500) | (14.089.279.348) | 19.392.769.509 |
| Cộng | 338.885.614.397 | 11.868.697.274 | (9.496.470) | (19.347.628.500) | (36.964.279.348) | 294.432.907.353 |

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------|----------------------|---|-----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 132.231.160 | - | - | 132.231.160 |
| Quỹ phúc lợi | 1.081.020.537 | 200.000.000 | (567.272.392) | 713.748.145 |
| Cộng | 1.213.251.697 | 200.000.000 | (567.272.392) | 845.979.305 |

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Doãn Tới | 299.500.000.000 | 299.500.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thanh | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thiên | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 176.552.500.000 | 176.552.500.000 |
| Cộng | 656.052.500.000 | 656.052.500.000 |

23c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 66.000.000 | 66.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 66.000.000 | 66.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 394.750 | 394.750 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 394.750 | 394.750 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 65.605.250 | 65.605.250 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 65.605.250 | 65.605.250 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**24a. Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 99.342,04 | 368.316,23 |
| Euro (EUR) | 3.905,95 | 2.727,57 |

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
| Khách hàng nước ngoài | 8.424.932,03 | 160.912.072.607 | 8.420.467,83 | 160.811.895.425 |
| Khách hàng trong nước | - | 19.369.736.628 | - | 19.319.101.228 |
| Cộng | | 180.281.809.235 | | 180.130.996.653 |

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| | <u>Quý III/2016</u> | <u>Quý III/2015</u> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 722.832.037.301 | 712.626.875.911 |
| Doanh thu bán nguyên liệu | 1.129.704.858 | 968.596.010 |
| Doanh thu khác | 7.845.516.005 | 541.781.466 |
| Cộng | 731.807.258.164 | 714.137.253.387 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.14, Trong kỳ Công ty chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem cho Công ty TNHH Đại Tây Dương với số tiền: 546.750.000.000 (cùng kỳ năm trước chỉ có giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với số tiền là 38.617.680 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Quý III/2016</u> | <u>Quý III/2015</u> |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 4.121.282.193 | 6.609.100.950 |
| Giảm giá hàng bán | 1.285.208.063 | 1.170.252.312 |
| Cộng | 5.406.490.256 | 7.779.353.262 |

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý III/2016</u> | <u>Quý III/2015</u> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 617.821.844.136 | 586.505.639.948 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán nguyên liệu | 1.129.752.000 | 944.806.505 |
| Giá vốn khác | 7.220.176.041 | 2.162.227.776 |
| Cộng | 626.171.772.177 | 589.612.674.229 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.087.665.375 | 709.977.332 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 24.669.867 | 14.738.137 |
| Lãi tiền cho vay | - | 1.600.667 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.640.458.494 | 8.361.343.297 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 292.958.476 | |
| Cộng | 4.045.752.212 | 9.087.659.433 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Chi phí lãi vay | 17.170.306.186 | 21.513.376.815 |
| Lãi mua hàng trả chậm | - | 375.254.880 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 720.846.649 | 9.362.247.073 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (66.292.897.256) | - |
| Lỗ do chuyển nhượng CP của Công ty DAP 2 – Vinachem | 66.150.000.000 | - |
| Cộng | 17.748.255.579 | 31.250.878.768 |
| 6. Chi phí bán hàng | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Chi phí cho nhân viên | 2.457.189.691 | 1.690.657.011 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 17.322.254 | 18.899.942 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 69.130.800 | |
| Chi phí hoa hồng | 3.540.587.119 | 4.604.553.160 |
| Chi phí vận chuyển | 18.358.744.685 | 28.681.337.325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.291.853.753 | 9.796.444.093 |
| Các chi phí khác | 984.305.642 | 1.088.156.429 |
| Cộng | 32.719.133.944 | 45.880.047.960 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Chi phí cho nhân viên | 8.534.655.896 | 9.460.067.218 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 277.456.713 | 461.398.592 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 104.588.667 | 187.989.523 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 354.688.351 | 261.085.945 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.678.039.280 | 1.511.905.311 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 14.906.076.651 | 5.679.183.662 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 925.889.145 | 628.678.173 |
| Chi phí tiếp khách | 100.173.454 | 483.679.765 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.454.132.507 | 1.990.331.485 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 29.335.700.664 | 20.664.319.674 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 505.045.455 | 247.272.727 |
| Thu nhập khác | 486.728.532 | 897.788.037 |
| Cộng | 991.773.987 | 1.145.060.764 |
| 9. Chi phí khác | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán | 2.536.817.454 | 1.306.983.173 |
| Chi phí chậm nộp tiền sử dụng đất | - | 9.358.472.055 |
| Thuế bị phạt, truy thu | - | 1.367.622.043 |
| Chi phí khác | 471.649.566 | 897.181.845 |
| Cộng | 3.008.467.020 | 11.623.275.943 |
| 10. Lãi trên cổ phiếu | | |
| 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | | |
| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 123.775.569.187 | 9.496.348.514 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 123.775.569.187 | 9.496.348.514 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 65.605.250 | 65.605.250 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 1.887 | 145 |

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Ông Doãn Tới | | |
| Công ty đi vay | 1.200.000.000 | 20.369.700.000 |
| Công ty chia cổ tức | - | 26.955.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thanh | | |
| Tạm ứng | 156.562.410 | 210.000.000 |
| Công ty chia cổ tức | - | 8.100.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thiên | | |
| Tạm ứng | 70.000.000 | 85.670.000 |
| Công ty mua tài sản | 1.600.000.000 | - |
| Công ty chia cổ tức | - | 8.100.000.000 |
| Ông Đỗ Lập Nghiệp | | |
| Tạm ứng | - | 20.000.000 |
| Các thành viên Ban điều hành | | |
| Bà Dương Thị Kim Hương | | |
| Công ty đi vay | - | 105.500.000.000 |

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng 158.027 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, 221.004 cổ phiếu của Công ty CP Xây Dựng Số 5, 208.725 cổ phiếu của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh An Giang.

Ông Doãn Tới dùng 681.427 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu, 185.337 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Ông Doãn Chí Thiên dùng 1.871.991 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, 992.160 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh An Giang.

Ông Doãn Chí Thiên dùng 2.695.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh V.2, V.5, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty Cổ Phần rau quả nông trại xanh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Thanh Thiên | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ Phần cromit Nam Việt | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Triple T Corporation (USA) | Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.13 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | | |
| Công ty bán vật tư | 145.084.190 | 115.785.231 |
| Công ty mua bao bì, vật tư | 23.433.800 | 70.339.249 |
| Công ty phải trả tiền điện, thuê kho, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ | 10.325.488.119 | 8.366.301.168 |
| Công ty đi vay | 12.483.750.000 | 17.335.000.000 |
| Chuyển nhượng cổ phần DAP số 2 - Vinachem | 546.750.000.000 | |
| Thu hộ | 13.132.091 | 10.233.838 |
| Chi hộ | 36.132.370 | |
| Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt | | |
| Công ty mua tài sản | 99.000.000 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.5, V.15, V.20 và V.21.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Quý III/2016 | Quý III/2015 |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Xuất khẩu | 509.735.111.039 | 659.153.595.149 |
| Trong nước | 216.665.656.869 | 47.204.304.976 |
| Cộng | 726.400.767.908 | 706.357.900.125 |

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 660,000,000,000 | 611,965,459,100 | - | (27,417,629,848) | 108,270,425,992 | 410,911,287 | 1,353,229,166,531 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 29,947,027,881 | 61,463,718 | 30,008,491,599 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế | - | - | 49,000,000,000 | - | (49,000,000,000) | - | - |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (59,044,725,000) | - | (59,044,725,000) |
| Số dư cuối kỳ năm trước | 660,000,000,000 | 611,965,459,100 | 49,000,000,000 | (27,417,629,848) | 30,172,728,873 | 472,375,005 | 1,324,192,933,130 |
| Số dư đầu năm nay | 660,000,000,000 | 611,965,459,100 | 29,000,000,000 | (27,417,629,848) | 21,749,562,556 | 477,904,966 | 1,295,775,296,774 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 16,801,142,760 | (5,917,970,737) | 10,883,172,023 |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | (200,000,000) | - | (200,000,000) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ năm nay | 660,000,000,000 | 611,965,459,100 | 29,000,000,000 | (27,417,629,848) | 38,350,705,316 | (5,440,065,771) | 1,306,458,468,797 |


Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu


Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng


An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Nguyễn Duy Như
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Số : 1286.../CV-KTTC

*Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận
Hợp nhất quý III/2016 so với cùng kỳ"*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 19 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2016: 122.584.581.631 đồng

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2015: 9.501.305.160 đồng

Tăng 113.083.276.471 đồng tương đương giảm 1.190,19%.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Do trong quý III/2016, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 40,5% cổ phần của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem mà công ty nắm giữ nên đã hoàn nhập lại khoản lỗ của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem là 179.947.601.929 tỷ đồng.

Công ty xin giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào. .

Nơi nhận:

-Như trên

-Ban TGD

- Lưu VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật